

**CÔNG TY TNHH SEN VÀNG THỦ ĐÔ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SEN VÀNG THỦ ĐÔ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SEN VANG THU DO COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: SEN VANG THU DO CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110880607

**3. Ngày thành lập:** 04/11/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 6, Tòa nhà Icon4, Số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0985103016

Fax:

Email: [them.dang1510@gmail.com](mailto:them.dang1510@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4632     |
| 2.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Loại trừ kinh doanh dược phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4649     |
| 3.  | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ thuốc;<br>- Bán lẻ trang thiết bị y tế;<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4772     |
| 4.  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi                                                                                                                                                                                               | 4931     |
| 5.  | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932     |
| 6.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                      | 4933     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 7.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy<br>(Loại trừ hoạt động hoa tiêu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5222 |
| 8.  | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5224 |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5225 |
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan<br>- Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;<br>- Dịch vụ Logistics<br>(Loại trừ hoạt động vận tải hàng không và hoa tiêu)                                                                                                                                         | 5229 |
| 11. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5510 |
| 12. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không gồm hoạt động của quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5610 |
| 13. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5621 |
| 14. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5629 |
| 15. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Không gồm hoạt động của quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5630 |
| 16. | Xuất bản phần mềm<br>(Trừ xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5820 |
| 17. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình (trừ phát sóng); Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video. (trừ thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện phim ảnh).<br>Loại trừ Hoạt động liên kết sản xuất chương trình đối với các chương trình phát thanh, truyền hình thời sự - chính trị | 5911 |
| 18. | Hoạt động hậu kỳ<br>(trừ thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện phim ảnh).                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5912 |
| 19. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5913 |
| 20. | Hoạt động chiếu phim<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5914 |
| 21. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>(Loại trừ xuất bản sách nhạc và bản nhạc)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5920 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 22. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết:<br>- Đại lý dịch vụ viễn thông;<br>- Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng;<br>- Kinh doanh dịch vụ viễn thông (không gắn hạ tầng mạng);<br>Dịch vụ viễn thông cố định mặt đất bao gồm: dịch vụ điện thoại (thoại, fax, truyền số liệu trong băng thoại); dịch vụ truyền số liệu; dịch vụ nhắn tin; dịch vụ truyền hình ảnh; dịch vụ hội nghị truyền hình; dịch vụ kênh thuê riêng; dịch vụ kết nối Internet<br>- Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông | 6190        |
| 23. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6201        |
| 24. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6202        |
| 25. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6209        |
| 26. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6311        |
| 27. | Cổng thông tin<br>(Loại trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6312        |
| 28. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ các dịch vụ cắt xén thông tin, báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6399        |
| 29. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7020        |
| 30. | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7310        |
| 31. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7320        |
| 32. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(Loại trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7420        |
| 33. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7710        |
| 34. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7911        |
| 35. | Điều hành tua du lịch<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7912        |
| 36. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7990        |
| 37. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Loại trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8230(Chính) |
| 38. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(Loại trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 9000        |

**6. Vốn điều lệ:** 500.000.000 VNĐ

Ho và tên: CAO LINH MY

Quốc tịch: *Việt Nam*

Sinh ngày: 18/07/1989

Dân tộc: *Kinh*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001189033697

Ngày cấp: 18/07/2023

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: P507B C13B TT Kim Liên, Phố Lương Đình Của, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: P507B C13B TT Kim Liên, Phố Lương Đình Của, Phường Kim Liên,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

\* Ho và tên: CAO LINH MY

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 18/07/1989

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001189033697

Ngày cấp: 18/07/2023

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: *P507B C13B TT Kim Liên, Phố Lương Đình Của, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: P507B C13B TT Kim Liên, Phố Lương Đình Của, Phường Kim Liên,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội